

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01.1204/2026/KHCN/QĐ-CBNL

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2026

Vv: Công bố năng lực đủ điều kiện hoạt động thí
nghiệm chuyên ngành xây dựng

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Hà Nội

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện Công văn số 5794/SXD-GĐCL ngày 20/3/2026 Của Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội về việc triển khai, phổ biến Quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty.

Công ty Cổ phần kiểm nghiệm khoa học công nghệ công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Tên tổ chức hoạt động: Công ty Cổ phần kiểm nghiệm khoa học công nghệ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số đăng ký: 0109032539, đăng ký lần 1 ngày 19 tháng 12 năm 2019, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 02 tháng 11 năm 2025.

Địa chỉ trụ sở: Số 8 ngõ 32/22 Phùng Khoang, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội

Văn phòng giao dịch: Số N06A Liên kề 47, Khu đất dịch vụ LK6, LK7, LK10, LK11 Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Đại diện pháp luật: **Nguyễn Văn Tiệp**

Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 0109 032 539

Website: www.lasxd686.com

Điện thoại: 0976359969

Email: lasxd686@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình xây dựng
LAS-XD 24.140

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số N06A Liên kề 47, Khu đất dịch vụ LK6, LK7, LK10, LK11 Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0976 359 969

Email: lasxd686@gmail.com

Trưởng phòng thí nghiệm: **Nguyễn Bá Tuấn**

Địa chỉ đặt trạm thí nghiệm hiện trường: “Danh mục kèm theo Quyết định này”

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Danh mục chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn áp dụng: “Danh mục kèm theo Quyết định này”

Danh mục thiết bị thí nghiệm chính: “Danh mục kèm theo Quyết định này”

Danh sách thí nghiệm viên thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm: “Danh mục kèm theo Quyết định này”

Quyết định này được công bố công khai tại Website: lasxd686.com

Công ty Cổ phần kiểm nghiệm khoa học công nghệ cam kết chịu trách trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Web; www.lasxd686.com/congbonangluc
- SXD Thành phố Hà Nội
- Lưu VT

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tiếp

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 01.1204/2026/KHCN/QĐ-CBNL ngày 12 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần kiểm nghiệm khoa học công nghệ)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
I	XI MĂNG, VẬT LIỆU MỊN	
1	Độ mịn, khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 13605:2023 ASTM C430 ASTM C188 ASTM C204 AASHTO T153 ASHTO T192
2	Xác định cường độ uốn, nén	TCVN 6016:2011 TCVN 7569:2022 TCVN 9488:2012 ASTM C109/109M
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn và thời gian ninh kết, ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 ASTM C187 ASTM C191 AASHTO T131 TCVN 9488:2012
4	Xác định độ bền nước, xác định hàm lượng tạp chất bụi bùn sét	TCVN 6882:2016
5	Xác định độ nở sunphat, độ bền sunphat, chiều dài thanh vữa	TCVN 6068:2020
6	Hàm lượng mất khi nung, cặn không tan, SO ₃	TCVN 6067:2018 TCVN 141:2023 TCVN 6820:2015
7	Xác định độ nở chung áp (Autoclave)	TCVN 8877:2011 ASTM C151-2000
II	BỘT BÃ	
8	Độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ cứng bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 7239:2014
III	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
9	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông, độ chảy	TCVN 3106:2022 TCVN 12209:2018
10	Xác định khối lượng thể tích, khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3115:2022 TCVN 3108:1993
11	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022 ASTM C232/232M AASHTO T158 EN 12350-4
12	Xác định thành phần của hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
13	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022
14	Xác định hàm lượng bọt khí trong bê tông	TCVN 3111:2022 BS EN 12350-7 ASTM C173

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM C231 AASHTO T152
15	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022 ASTM C403/403M ASTM C1585 EN 12390-8 TCVN 8219:2009 ASTM C1585BS EN 12390-8
16	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022 ASTM C157 AASHTO T160
17	Xác định giới hạn bền khi nén, cường độ chịu kéo khi uốn, cường độ chịu kéo khi bẻ bê tông	TCVN 3118:2022 ASTM C39/C39M AASHTO T22M/T22 EN 12390-3 TCVN 3119 : 2022 ASTM C293/C293M TCVN 3120:2022
18	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012 ASTM C403/C403M AASHTO T197M/T197
19	Xác định độ thấm ion	TCVN 9337:2012 ASTM C1152 ASTM C1218
20	Xác định pH trong bê tông và vữa	TCVN 9339:2012
21	Thiết kế cấp phối bê tông	TCVN 9382:2012 TCVN 13536:2022
IV	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, VẬT LIỆU ĐÁ DẼM	
22	Thành phần cỡ hạt, hàm lượng hạt	TCVN 7572-02:2006 TCVN 6221:1997 TCVN 9205:2012 AASHTO T11
23	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước, của cốt liệu nhỏ, cốt liệu lớn và đá gốc	TCVN 7572-04:2006 TCVN 7572-05:2006 AASHTO T85
24	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hỏng	TCVN 7572-06:2006 ASTM C29
25	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-07:2006 ASTM C70
26	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục, hạt sét trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-08:2006 ASTM C142 AASHTO T112
27	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM C40/C40M AASHTO T21
28	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006 ASTM D2938
29	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
30	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Log Angeles)	TCVN 7572-12:2006 ASTM C535 AASHTO T96
31	Xác định hàm lượng hạt thoi, dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006 ASTM D4791-2023 BS EN 933-3-2012 BS EN 933-4-2008 BS EN 933-5-1998 BS 812- part 105.1 1989
32	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic.	TCVN 7572-14:2006 ASTM C227 ASTM C289
33	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006 BS EN 1744 ASTM C1152 ASTM C1524 ASTM C1218
34	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ.	TCVN 9336:2012 TCVN 7572-16:2006
35	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006 AASHTOT112
36	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ, độ góc cạnh	TCVN 7572-18:2006
37	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
38	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419 AASHTO T176
39	Hàm lượng hạt nhỏ hơn 75µm	TCVN 9205:2012
40	Xác định thành phần cốt liệu tái chế	TCVN 11969:2018
41	Xác định độ ẩm, độ hút nước, khối lượng thể tích của đá	TCVN 10321:2014 TCVN 10322:2014
V	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP VỮA	
42	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
43	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022 ASTM C1437, C939
44	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022
45	Xác định khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 3121-6-10-17:22
46	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-9:2022 ASTM C807

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM C403 ASTM C953
47	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022 ASTM C109/C109M
48	Xác định độ bám dính của vữa đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022 TCVN 9349:2012
49	Xác định độ co khô, độ nở hãm của vữa	TCVN 8824:2011 TCVN 8874:2012 ASTM C940
50	Vữa khô trộn sẵn: Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ nén, chiều cao cột vữa, thay đổi chiều dài vữa đóng rắn	TCVN 9204:2012 ASTM C940
51	Vữa dùng cho bê tông nhẹ: Xác định kích thước hạt, độ lưu động, khả năng giữ nước lưu động, thời gian đông kết, cường độ nén, bám dính, hút nước	TCVN 9028:2011
52	Vữa keo chít mạch và dán gạch: Cường độ uốn và nén, độ hút nước, độ co ngót, độ mài mòn, biến dạng ngang, bền hóa, thời gian mở, độ trượt, độ bám dính	TCVN 7899:2008 BS EN 14891
53	Silicon xâm khe: Độ chảy, khả năng đun chảy, độ cứng shore A, lão hóa nhiệt, thời gian không dính bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 8267:2009
54	Vữa chèn cấp dự ứng lực: Hàm lượng các thành phần so với xi măng, lượng vón cục trên sàng có kích thước lỗ 2 mm, độ chảy, độ tách nước, thay đổi thể tích, thời gian đông kết, cường độ nén	TCVN 11971:2018
VI	PHÂN TÍCH NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
55	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 6625:2000 TCVN 4560:1988
56	Xác định độ PH	TCVN 6492:2011 ASTM D1293
57	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996
58	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ⁻)	TCVN 6200:1996 ASTM D516-2022
59	Xác định hàm lượng chất hữu cơ (Chỉ số Pemanganat)	TCVN 6186:1996
60	Xác định vẩn dầu mỡ, màu nước, màu sắc, độ đục (phương pháp quan sát)	TCVN 4506:2012 TCVN 12402-2:2021
VII	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA XÂY DỰNG	
61	Phụ gia hóa học cho bê tông: Xác định lượng nước trộn tối đa, thời gian đông kết, cường độ nén, cường độ uốn so với mẫu đối chứng, khối lượng riêng, hàm lượng chất khô, hàm lượng tro, độ PH, Hàm lượng ion clo-	TCVN 8826:2011 ASTM C494
62	Phụ gia hoạt tính cao cho bê tông và vữa: Xác định độ ẩm; lượng sót trên sàng 45µm, hàm lượng mất	TCVN 8827:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	khí nung, chỉ số hoạt tính, lượng nước trộn yêu cầu	
63	Phụ gia khoáng: Cường độ, hàm lượng bụi và sét, thời gian đông kết, độ bền nước, độ ẩm, mất khi nung, lượng nước yêu cầu, lượng sót sàng 45mm, lượng sót sàng 80mm, độ nở phụ gia	TCVN 8825:2011 TCVN 6882:2016
64	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông: Xác định độ ẩm, lượng sót sàng 45mm, lượng nước yêu cầu so với mẫu đối chứng, hàm lượng mất khi nung.	TCVN 8262:2009 TCVN 10302:2014
65	Xỉ hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa: Khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính cường độ, độ lưu động, độ ẩm, hàm lượng mất khi nung	TCVN 11586:2016
VIII	KIM LOẠI, THÉP XÂY DỰNG	
66	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp bột từ (MT)	TCVN 4396:2018 AWS D1.1/D1.1M
67	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm (UT)	TCVN 6735:2018 TCVN 1548:87 AWS D1.1/D1.1M
68	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:2018
69	Xác định dung sai kích thước, khối lượng	TCVN 7571:2019 TCVN 9737:2013 JIS G3192:21 ASTM A53/53M:23 ASTM A500/A500M-23 BS EN 10255:2004 JIS G3466:21 JIS G3302:19 ASTM A312:24 ASTM A240:2025
70	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 TCVN 7937:2013 TCVN 13711-2:2023 TCVN 12513-1:2018 TCVN 10952:2015 ASTM A1061 ASTM A370 ASTM A53 ASTM B557 JIS Z2241 TCVN 8310:2010 TCVN 8311:2010 TCVN 6368:1998 TCVN 11243:2016 ASTM E8 TCVN 314:2008
71	Thử uốn, uốn lại	TCVN 198:2008 ASTM A370 JIS Z2248- 2022

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		TCVN 7937:2013 TCVN 6287:1997 TCVN 6288:1997 TCVN 5401:2010
72	Thép lưới hàn: Xác định khối lượng dung sai, xác định lực cắt mỗi hàn	TCVN 9391:2012
73	Kiểm tra kích thước khuyết tật bu lông, vít, vít cấy, đai ốc: Thử kéo, lực cắt, lực xiết	TCVN 1916:1995 TCVN 10865-3:2015 TCVN 197:2014 TCVN 4795:1989 TCVN 4796:1989 TCVN 8298:2009 ASTM A370 ASTM F606/F606-21 ASTM E488/E488M-22
74	Thử độ cứng kim loại	TCVN 256:2006 TCVN 257:2007 TCVN 258:2007 ASTM E10 ASTM E92 ASTM E18
75	Xác định chiều dày, khối lượng lớp mạ, lớp phủ	TCVN 5408:2007 TCVN 5878:2007 TCVN 5877:1995 TCVN 4392:1986 TCVN 7665:2007 ASTM E376 ASTM A123
76	Thí nghiệm cơ lý nhôm, và hợp kim nhôm: xác định kích thước, thử kéo, độ giãn dài, độ cứng	TCXDVN 330:2004 ASTM B557 TCVN 12513:2018
77	Ống kim loại: Thử nén bẹp, thử uốn nguyên ống	TCVN 1830:2008 ASTM A53 ASTM A500 ASTM A370 JIS G3452 JIS G3444 JIS Z2248
78	Thử áp lực thủy tĩnh	TCVN 2942:1993 TCVN 7972:2008 TCVN 1832:2008 TCVN 10177:2013 E 10255

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		JIS H3300 JIS G3452 ASTM A53 ASTM A500
79	Ống bảo ôn, xốp: Kích thước, tỷ trọng, khối lượng riêng, cường độ nén modun đàn hồi, thử cháy bằng sợi dây nóng đỏ	TCVN 4866:2013 ASTM C585 ASTM C302 ASTM C167 ASTM D1622 ISO 2781:2008 ASTM D1621 TCVN 9900:2013
80	Bông thủy tinh: Kích thước ngoại quan, khối lượng thể tích, nhiệt độ co ngót chịu tải	TCVN 8055:2009
81	Thang máng cáp: Kiểm tra kích thước, chiều dày lớp phủ, thử kéo, thử tải	TCVN10688:2015 IEC 61537:2006
82	Thí nghiệm nắp hố ga, song chắn rác: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải, độ biến dạng	TCVN 10333:2014 TCVN 10333-3:2016 BS EN 124
83	Giàn giáo, sàn nâng: Kiểm tra kích thước ngoại quan, đo độ võng, khả năng chịu tải	TCVN 6052:1995 EN 12825:2001
84	Khe co dãn cao su: Xác định kích thước, chiều dày, thử kéo, độ cứng shore A	ASTM D3542 ASTM D412 ASTM D2240
IX	CƠ LÝ ĐẤT, CÁT, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, SỎI, VẬT LIỆU DẠNG HẠT	
85	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012 ASTM D854 AASHTO T100
86	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012 ASTM D2216 AASHTO T265
87	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012 ASTM D4318 AASHTO T89 AASHTO T90
88	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-5:2024 TCVN 14134-3:2024 TCVN 4198:2014 AASHTO T88
89	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1995 ASTM D3080 AASHTO T236
90	Xác định tính nén lún, lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012 TCVN 8722-2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM D2435 AASHTO T216
91	Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm, đầm nén Proctor	TCVN 4201:2012 TCVN 12790:2020 AASHTO T99 AASHTO T180
92	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012 ASTM D7263
93	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020 22TCN332-06 AASHTO T193
94	Xác định nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012 ASTM D2166-2016
95	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012 AASHTO T267 ASTM D2974
96	Xác định hàm lượng muối trong đất	TCVN 8727:2012 Phụ lục D - TCVN 9436:12
97	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
98	Xác định đặc trưng trương nở của đất, tan rã	TCVN 8719:2012 ASTM D4829 ASTM D4546 TCVN 8718:2012
99	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012 ASTM D2434
100	Vật liệu kết dính: Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm, cấp phối đá dăm gia cố xi măng, xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 9843:2013 TCVN 8858:2011 TCVN 8862:2011
101	Xác định sức kháng nén mẫu cọc xi măng đất	TCVN 9403:2012 ASTM D2166
X	BÊ TÔNG NHỰA	
102	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall của bê tông nhựa	TCVN 8860-1:2011 ASTM D6927 AASHTO T245
103	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm của bê tông nhựa	TCVN 8860-2:2011 AASHTO T164 ASTM D2172
104	Xác định thành phần hạt của bê tông nhựa	TCVN 8860-3:2011 AASHTO T27 ASTM C136/C136M
105	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011 AASHTO T209
106	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê	TCVN 8860-5:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	tông nhựa đã đầm nén	ASTM D2726 AASHTO T166 AASHTO T275
107	Xác định hệ số độ chặt lu lèn của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:2011 ASTM 6390 AASHTO T305
108	Xác định hệ số độ chặt lu lèn của bê tông nhựa	TCVN 8860-8:2011
109	Xác định độ rỗng dư của bê tông nhựa	TCVN 8860-9:2011
110	Xác định độ rỗng cốt liệu của bê tông nhựa	TCVN 8860-10:2011
111	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-11:2011
112	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
XI	NHỰA BITUM	
113	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005 ASTM D113 AASHTO T51
114	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005 ASTM D36/D36M AASHTO T53
115	Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498:2005 ASTM D92 AASHTO T48
116	Xác định lượng tổn thất sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005 ASTM D6/D6M
117	Xác định tỷ lệ độ kim lún	TCVN 7495:2005 ASTM D5/D5M
118	Xác định lượng hòa tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2023 AASHTO T44 ASTM D2042
119	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005, ASTM D2196, ASTM D70/D70M
120	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005 ASTM D2170
121	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất của bitum	TCVN 7503:2005
122	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005 ASTM D3625 AASHTO T182
123	Xác định độ đàn hồi của bitum	TCVN 11194:2017 AASHTO T302
XII	NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT	
124	Xác định độ nhớt Saybolt furol của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-2:2011
125	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-3:2011
126	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ của nhũ tương nhựa	TCVN 8817-4:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	đường gốc axit	
127	Xác định điện tích hạt của nhũ tương nhựa gốc axit	TCVN 8817-5:2011
128	Xác định độ khử nhũ của nhũ tương nhựa gốc axit	TCVN 8817-6:2011
129	Xác định trộn với xi măng của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-7:2011
130	Xác định độ dính bám và tính chịu nước của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-8:2011
131	Xác định chung cát nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-9:2011
132	Xác định bay hơi nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-10:2011
133	Xác định khối lượng thể tích của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-14:2011
134	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-15:2011
XIII	NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
135	Xác định nhiệt độ bắt lửa của nhựa lỏng	TCVN 8818-2:2011
136	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011 TCVN 2692:2007
137	Thử nghiệm chung cát của nhựa lỏng	TCVN 8818-4:2011
138	Xác định độ nhớt tuyệt đối của nhựa lỏng	TCVN 8818-5:2011
XIV	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRÔNG BÊ TÔNG NHỰA	
139	Bột đá dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa: Xác định thành phần hạt, xác định độ ẩm, xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
140	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8735:2012
141	Xác định tỷ lệ thành phần hạt, Xác định lượng mất khi nung, Xác định hàm lượng nước, Xác định khối lượng riêng, Xác định độ trương nở, Xác định chỉ số về hàm lượng nhựa.	22TCN 58:1984
142	Bột đá dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa: Xác định thành phần hạt, xác định độ ẩm, xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
XV	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
143	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích tại hiện trường	TCVN 8728:2012 TCVN 8729:2012
144	Xác định độ chặt đầm nén hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020 22TCN 02:1971 ASTM D2937 AASHTOT204
145	Xác định độ chặt đầm nén hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8730:2012 22TCN 346:06 ASTM D1556 AASHTOT191
146	Xác định modul đàn hồi, modul biến dạng nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng tấm ép cứng và tấm nén phẳng	TCVN 8861:2011 TCVN 9354:2012 ASTM D4395

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
147	Xác định mô đun đàn hồi chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011 ASTM D4729 AASHTO T256
148	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011 ASTM 4429
149	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
150	Xác định độ nhám mặt đường, sức kháng trượt	TCVN 8866:2011 TCVN 10271:2014 ASTM E303
151	Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén, xác định khuyết tật bê tông - bê tông cốt thép	TCVN 13536:2022 TCVN 13537:2022
152	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
153	Phương pháp không phá hủy xác định cường độ bê tông sử dụng máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
154	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012 TCVN 9358:2012
155	Đo độ dọi chiếu sáng	TCVN 5176:1990 TCVN 7114:2008
156	Xác định độ bám dính nền của lớp mặt phủ kết cấu	TCVN 9349:2012 TCVN 9491:2012
157	Xác định cường độ kéo nhỏ bê tông, bulong, thép khoan cấy, kéo cụm liên kết	TCVN 9490:2012 ASTM E1512 ASTM D4435
158	PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
159	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng phương pháp biến động nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012, ASTM D5882
160	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng pp biến động lớn (PDA)	TCVN 11321:2016, ASTM D4945
161	Xác định độ đồng nhất bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012
162	Cột điện BTCT ly tâm: Xác định kích thước, ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 5847:2016
163	Cọc bê tông dự ứng lực trước: Xác định kích thước, ngoại quan, độ bền thân, mối nối, độ bền cắt	TCVN 7888:2014
164	Cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn: Xác định kích thước, độ vòng, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu lực, chịu tải, chống thấm	TCVN 9114:2019 TCVN 10798:2015 TCVN 10332:2014 TCVN 10333:2014 TCVN 6394:2014
165	Thí nghiệm tải trọng tĩnh ép dọc trục, đẩy ngang, kéo nhỏ	TCVN 9393:2012, ASTM D3689 ASTM D3966 ASTM D1143

11/5/Y/N/IE/C/TE/14/11

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
166	Thí nghiệm gổ, đế cống, sản phẩm bó vữa bê tông đúng sẵn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 10799:2015 TCVN 10797:2015
167	Thí nghiệm ống cống, cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9113:2012 TCVN 9116:2012
168	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan mẫu	TCVN 12252:2020 TCXDVN 239:2006 ASTM C42
XVI	GẠCH XÂY	
169	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan của gạch xây	TCVN 6355-1:2009
170	Cường độ nén, uốn của gạch xây	TCVN 6355-2-3:2009
171	Độ hút nước, khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-4-5:2009
172	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009
173	Xác định vết tróc do vôi, thoát muối	TCVN 6355-7-8:2009
XVII	GẠCH BÊ TÔNG, BÊ TÔNG TỰ CHÈN, BÊ TÔNG NHẹ	
174	Gạch chịu nhiệt: Kích thước ngoại quan, độ bền nén, khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ xốp, độ hút nước	TCVN 6530:1999
175	Gạch bê tông: Xác định kích thước ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, độ thấm nước, độ rỗng.	TCVN 6477:2016
176	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn.	TCVN 6476:1999
177	Sản phẩm bê tông nhẹ: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, khối lượng thể tích, độ co khô, độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7959:2017 TCVN 9030:2017
178	Gạch xi măng, granito: Xác định kích thước ngoại quan, độ hút nước, mài mòn, uốn, chịu lực va đập, độ cứng	TCVN 6065:1995 TCVN 6074:1995
179	Gạch Terazo: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, uốn, hút nước, mài mòn	TCVN 7744:2013
XVIII	GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT	
180	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6415-2:2016
181	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích, độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-3-4:2016
182	Xác định độ bền mài mòn sâu, mài mòn bề mặt	TCVN 6415-6-7:2016
183	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016
184	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016
185	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
186	Đá ốp lát tự nhiên: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn-nén, độ hút nước, độ mài mòn bề mặt, khối lượng thể tích	TCVN 4732:2016 ASTM C170

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
187	Đá ốp lát nhân tạo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, chất lượng bề mặt, độ bền uốn, độ hút nước, độ mài mòn sâu, độ cứng bề mặt, độ bền chống bám bẩn	TCVN 8057:2009
XIX	NGÓI	
188	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, xác định tải trọng uốn gãy ngói, độ hút nước, thời gian xuyên nước, xác định khối lượng 1m ² bão hòa nước	TCVN 4313:2023 TCVN 1453:2023 TCVN 7195:2002 TCVN 9133:2011
189	Tấm lợp dạng sóng: Sai lệch kích thước, độ bền uốn, độ bền kéo rách, xác định tính không thấm nước, xác định khối lượng	TCVN 8052-2:2009
XX	THỬ NGHIỆM DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN	
190	Kết cấu ruột dẫn, đường kính ruột dẫn, sợi-số sợi, chiều dày vỏ bọc, chiều dày cách điện, điện trở cách điện, điện trở ruột dẫn, điện trở khối-trở kháng, suy hao, độ bền điện áp, thử kéo	TCVN 6610-2:2007 TCVN 6612:2007 TCVN 6614:2008 TCVN 10296:2014 TCVN 5935:2013 TCVN 8665:2011 TCVN 8698:2011 TCVN 6099-1:2007 TCVN 1824:1993
191	Thử cháy dây, độ bền chịu ngọn lửa	TCVN 6613:2010 TCVN 9618:2013 BS 6387:2013
192	Ổ cắm, phích cắm: Kiểm tra kích thước, cách điện, thử nén, thử va đập	TCVN 6188-1:2007 IEC 60884-1:2002
XXI	THỬ NGHIỆM DUNG DỊCH KHOAN (BENTONITE VÀ DUNG DỊCH BENTONITE POLYME)	
193	Dung dịch Bentonite, Bentonite Polyme: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng tách nước, độ dày áo sét, độ pH, tính ổn định, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
XXII	GỖ TỰ NHIÊN, GỖ NHÂN TẠO, GỖ GHÉP THANH BẰNG KEO, VÁN, VÁN SÁN-SỢI, THANH TẤM NHỰA	
194	Xác định kích thước	TCVN 7490:2005 TCVN 5692:2014 TCVN 10576:2014 TCVN 11904:2017 TCVN 11945-1:2018 TCVN 7961:2018
195	Xác định độ hút nước, độ ẩm	TCVN 13707-1:2023 TCVN 11905:2017 TCVN 7961:2018
196	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 13707-2:2023

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		TCVN 5694: 2014
197	Xác định độ bền uốn tĩnh – mô đun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 13707-3-4:2023 TCVN 12446:2018
198	Xác định độ bền nén vuông góc - nén song song với thớ	TCVN 13707-5-17:2023
199	Xác định độ bền kéo song song - kéo vuông góc với thớ	TCVN 13707-6-7:2023
200	Xác định độ bền cắt song song với thớ	TCVN 13707-8:2023
201	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 13707-16:2023
202	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018
203	Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018 TCVN 11950:2018
204	Xác định độ bền uốn sau khi ngâm trong nước ở nhiệt độ sôi	TCVN 12444:2018
205	Gỗ ghép thanh bằng keo: Kích thước, độ ẩm, khối lượng riêng, bền kéo, bền nén, uốn	TCVN 8574:2010 TCVN 11205:2015 TCVN 11206-3:2020
206	Thử tách mạch keo, độ bền trượt mạch keo	TCVN 8576:2010 TCVN 8577:2010
207	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017
208	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 11907:2017
209	Gỗ ván composite: Kích thước ngoại quan, khối lượng thể tích, độ bền uốn, tỷ lệ hút nước, thay đổi kích thước sau khi gia nhiệt	TCVN 11352:2016 TCVN 11353:2016
210	Gỗ xộp composite: Kích thước ngoại quan, khối lượng riêng, độ bền kéo, khả năng chịu nén và phục hồi, độ bền khi ngâm nước sôi, độ ẩm	TCVN 12766:2019 TCVN 12765:2019 TCVN 13688:2023
211	Tấm polycacbonat: Xác định kích thước, thử kéo	TCVN 10103:2013 ISO 527-1
212	Tấm Aluminium: Sai lệch kích thước, độ thẳng cạnh, độ vuông góc, độ phẳng, thử bẻ gấp, độ bền uốn, độ dày, lớp sơn	GB/T 17748
XXIII	THỬ NGHIỆM SƠN, VẬT LIỆU CHỐNG THẨM	
213	Màu sắc, độ mịn	TCVN 2102:2020 TCVN 2091:2015
214	Xác định độ nhót, độ chảy	TCVN 2092:2013 TCVN 9879:2013
215	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
216	Xác định chiều dày, độ dày màng sơn	TCVN 9406:2012 TCVN 9760:2013
217	Xác định thời gian khô	TCVN 2096-1:2015
218	Xác định độ bám dính màng sơn	TCVN 2097:2015 ASTM D3359 ASTM D4541 ASTM D7234

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
219	Xác định độ bền va đập, độ cứng	TCVN 2098:2007 TCVN 2100:2013 ASTM D3363 ASTM D2134
220	Xác định độ bền uốn, độ bóng	TCVN 2099:2013 TCVN 2101:2016
221	Xác định khả năng chịu muối màng sơn	TCVN 8792:2011 ASTM B117
222	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính thi công, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:2024
223	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-2:2024, ASTM D 870
224	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2024, TCVN 9014: 2011
225	Xác định độ rửa trôi, chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-4-5:2024
226	Sơn sàn trong nhà: Trạng thái sơn trong thùng chứa, ngoại quan màng sơn, phù hợp với lớp phủ ngoài, độ bền mài mòn, độ bền va đập, khả năng chịu nước, chịu kiềm, cấp độ phát tán formaldehyt từ màng sơn	TCVN 13479:2022
227	Sơn kẻ đường: Xác định độ phát sáng, độ bền nhiệt, nhiệt độ hoá mềm, độ mài mòn, độ kháng chảy, khối lượng riêng	TCVN 8791:2011
228	Sơn tín hiệu giao thông hệ nước và dung môi: Độ mịn, độ ổn định, độ bóng, bám dính, độ bền rửa trôi, thời gian khô, chống loang màu, độ bền va đập, khả năng chịu dầu, muối, nước, kiềm, độ phát sáng, phản quang, mài mòn	TCVN 8787:2011 TCVN 8786:2011
229	Sơn bảo vệ kết cấu thép: Màu sắc, độ nhót, hàm lượng khô, thời gian khô, độ mịn, độ cứng, độ bám dính, độ bóng, độ bền axit, kiềm, mặn, dầu	TCVN 8789:2011 TCVN 12816:2019
230	Xác định độ phòng rộp, độ gỉ, độ rạn nứt, độ bong tróc	TCVN 12005:2017
231	Sơn epoxy: Độ ổn định trong thùng, tính đồng nhất, thời gian khả năng chịu xăng, khả năng chịu nước muối	TCVN 9014:2011
232	Màng phản quang: Xác định độ co ngót, khả năng tách lớp	TCVN 7887:2018
233	Đinh phản quang: Xác định cường độ sáng, Khả năng chịu áp lực thẳng đứng; Khả năng chịu lực cắt	TCVN 12584:2019
234	Vật liệu chống thấm nước dạng lỏng: Cường độ bám dính; Độ chống thấm nước, Khả năng tạo cầu vết nứt	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017 ASTM D7234 ASTM D412
235	Tấm trải chống thấm, vật liệu chống thấm – Sơn	TCVN 6557:2000 TCVN 9067:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	bitum cao su: Xác định tải trọng kéo và độ giãn dài, độ bền chọc thủng, độ bền nhiệt, độ thấm nước, độ bền lâu, thay đổi khối lượng	TCVN 9409-3:2020
236	Băng cản nước, cao su lura hóa (PVC): Xác định độ cứng, xác định khối lượng riêng, xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt, xác định độ bền hóa chất	TCVN 1595:2013 ASTM D2240 TCVN 4866:2013 TCVN 4509:2020 ASTM D412 TCVN 9407:2014
237	Cao su lưu hoá hoặc nhiệt dẻo: Kích thước, khối lượng thể tích, độ nở thể tích	TCVN 2752:2017 ASTM D71, ASTM D471
238	Màng mỏng PVC: Kích thước, độ bền kéo, giãn dài, độ bền xé rách, bám dính	TCVN 5820:1994
XXIV	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA, BẮC THẨM, THẨM, GIẤY DẦU, MÀNG HDPE	
239	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009 ASTM D5199 TCVN12283:2018
240	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009 ASTM D 5261 ASTM D3776 ASTM D5261 ASTM D5993 TCVN 13032:2020
241	Xác định cường độ chịu kéo, kéo mỗi nối, lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8485:2010 ASTM D4595 TCVN 9138:2012 ASTM D4884 ASTM D1876 TCVN 8871-1:2011 ASTM D4632 ASTM D2523
242	Xác định lực xé rách, xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011 ASTM D4533 ASTM DI004 ASTM D751 ASTM D624
243	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011 ASTM D 6241-2022
244	Xác định sức bền kháng thủng rơi côn, lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8484:2010 TCVN 8871-4:2011 ASTM D4833 ASTM D5635
245	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011 ASTM D3786
246	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM D4491 BS 6906 ASTM D4716
247	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nổi	ASTM D2256 ASTM D6392-12
248	Xác định cường độ kéo của lưới địa kỹ thuật	ASTM D6637
249	Màng địa kỹ thuật polyetylen HDPE: Xác định độ dày của sản, xác định chiều cao sản, tính chịu kéo, độ bền chọc thủng, hàm lượng muối, độ bền lão hóa nhiệt	TCVN 9749:2014 TCVN 9750:2014 TCVN 9751:2014 TCVN 9752:2014 TCVN 9753:2014 TCVN 9756:2014
XXV	KÍNH, CỬA	
250	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018 TCVN 7527:2005 TCVN 7528:2005 TCVN 7529:2005 TCVN 7364-6:2018 TCVN 8260:2009
251	Xác định độ bền nhiệt, độ xuyên quang – phản quang	TCVN 7364-4:2018 TCVN 7737:2023
252	Thử độ bền va đập bi rơi, va đập con lắc, thử phá mẫu	TCVN 7364-4:2018 TCVN 7368:2013 TCVN 7455:2013
253	Gương: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bám dính lớp phủ	TCVN 7625:2007
254	Cửa sổ, cửa đi: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ bền góc hàn thanh profile, độ bền keo	TCVN 7452-4:2004 TCVN 7451:2004
XXVI	KHUNG XƯƠNG, TẤM THẠCH CAO, TẤM XI MĂNG SỢI	
255	Khung xương: Xác định kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan, thử tải	TCVN 12694:2020 ASTM C635 ASTM E3090
256	Tấm thạch cao: Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh, độ cứng, cường độ chịu uốn, kháng nhổ đinh, biến dạng ẩm, độ hút nước, độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257:2023 ASTM C473
257	Tấm xi măng sợi: Xác định kích thước, độ thẳng cạnh và độ vuông góc - tấm xi măng sợi, khối lượng thể tích, độ co giãn ẩm, cường độ chịu uốn, độ bền nước	TCVN 8259:2009
XXVII	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA, PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA, TẤM NHỰA MICA	
258	Dung sai kích thước, thay đổi kích thước sau khi gia nhiệt, đo ovan, độ bền nén, biến dạng khi nén, độ bền hóa chất	TCVN 6145:2007 TCVN 8699:2011 TCVN 7997:2009

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		TCVN 11821:2017 DIN 8078:2008 TCVN 7417-1:2010 TCVN 9070:2012 TCVN 6148:2007 TCVN 6150-1:2020 TCVN 6148:2007
259	Xác định độ bền kéo và giãn dài	TCVN 7434:2020 TCVN 4501:2014
260	Xác định độ bền va đập	TCVN 6144:2003 DIN 8078:2008
261	Xác định nhiệt độ hoá mềm Vicat	TCVN 6147-1:2003
262	Xác định độ cứng vòng, cứng vòng đàn hồi	TCVN 8850:2011 TCVN 8851:2011
263	Xác định độ bền với áp suất bên trong- Phương pháp thử chung	TCVN 6149:2007 DIN 8078:2008
264	Ống và phụ tùng ống luồn dây điện: Dung sai kích thước - kết cấu, độ bền nén, độ bền va đập, độ bền uốn, điện trở cách điện, khả năng chống cháy	TCVN 10723:2015 IEC 60423:2007 BS 6099-2-2 TCVN 7417-1:2010 IEC 6138-1:2021
XXVIII	TẤM TƯỜNG	
265	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, độ bền va đập, xác định độ bền treo vật nặng	TCVN 11524:2016
266	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan, khối lượng thể tích, cường độ chịu nén, độ ẩm, độ co khô, xác định mức độ bảo vệ cốt thép chống ăn mòn, khả năng chịu uốn, khả năng treo vật nặng, khả năng chịu va đập	TCVN 12868:2020

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

DANH SÁCH TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

(Kèm theo quyết định số 01.1204/2026/KHCN/QĐ-CBNL ngày 12 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần kiểm nghiệm khoa học công nghệ)

STT	Dự án	Địa chỉ	Ghi chú
1	Phòng thí nghiệm hoạt động hiện trường (Phục vụ chung các dự án)	Đường Anh Đào 06, KĐT Lạc Hồng Phúc, Xã Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên.	

DANH SÁCH THÍ NGHIỆM VIÊN

(Kèm theo quyết định số 01.1204/2026/KHCN/QĐ-CBNL ngày 12 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần kiểm nghiệm khoa học công nghệ)



STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/Văn bằng, chứng chỉ	Vị trí/ Chức vụ	Hợp đồng lao động	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Tiệp	28/08/1985	- Cử nhân xây dựng - Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm - Chứng chỉ kiểm định chất lượng công trình - Chứng chỉ thí nghiệm viên	Giám đốc	- Số 60201/2025 /HĐLĐ - Ký 02/01/2025	
2	Nguyễn Bá Tuấn	01/01/1985	- Kỹ sư xây dựng - Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm - Chứng chỉ thí nghiệm viên	Trưởng phòng	- Số 10201/2025 /HĐLĐ - Ký 02/01/2025	
3	Trần Thị Lan	14/07/1992	- Cử nhân kế toán - Chứng chỉ thí nghiệm viên	Nhân viên thí nghiệm	- Số 20201/2025 /HĐLĐ - Ký 02/01/2025	
4	Hồ Minh Tuấn	11/01/1989	- Chứng chỉ thí nghiệm viên	Nhân viên thí nghiệm	- Số 30201/2025 /HĐLĐ - Ký 02/01/2025	
5	Nguyễn Văn Hùng	16/04/2001	- Chứng chỉ thí nghiệm viên	Nhân viên thí nghiệm	- Số 40201/2025 /HĐLĐ - Ký 02/01/2025	
6	Đinh Ngọc Tuấn	05/01/1991	- Chứng chỉ thí nghiệm viên	Nhân viên thí nghiệm	- Số 50201/2025 /HĐLĐ - Ký 02/01/2025	
7	Nguyễn Văn Tuyên	21/05/1989	- Chứng chỉ thí nghiệm viên	Nhân viên thí nghiệm	- Số 70201/2025 /HĐLĐ - Ký 02/01/2025	
8	Trần Văn Tân	18/03/1994	- Chứng chỉ thí nghiệm viên	Nhân viên thí nghiệm	- Số 80201/2025 /HĐLĐ - Ký 02/01/2025	
9	Lê Trương Toàn	16/12/1998	- Chứng chỉ thí nghiệm viên	Nhân viên thí nghiệm	- Số 90201/2025 /HĐLĐ - Ký 02/01/2025	
10	Lê Bá Phương	06/04/1984	- Chứng chỉ thí nghiệm viên	Nhân viên thí nghiệm	- Số 100201/2025 /HĐLĐ - Ký 02/01/2025	
11	Vũ Đức Hiếu	29/07/1993	- Chứng chỉ thí nghiệm viên	Nhân viên thí nghiệm	- Số 110201/2025 /HĐLĐ - Ký 02/01/2025	

DANH MỤC MÁY MÓC THIẾT BỊ

(Kèm theo quyết định số 01.1204/2026/KHCN/QĐ-CBNL ngày 12 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần kiểm nghiệm khoa học công nghệ)

STT	Tên thiết bị	Hãng/ Nước sản xuất	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
1	Cân điện tử GS6201 6200g x 0,1g	Trung Quốc	Còn hạn	
2	Cân điện tử ALC 15kg 15kg x 0,5g	Trung Quốc	Còn hạn	
3	Cân điện tử ALC 6kg (VibraShinko – Nhật)	Nhật Bản	Còn hạn	
4	Cân kỹ thuật 15kg/0.1g hãng ohaus-Mỹ	Mỹ	Còn hạn	
5	Kích thủy lực rỗng tâm Model: HHYC-300A – Trung Quốc	Trung Quốc	Còn hạn	
6	Súng bắn bê tông Model: ZC3-A	Trung Quốc	Còn hạn	
7	Máy đo độ cứng bằng phương pháp Brinell & Vickers Model: HBV-30A	Trung Quốc	Còn hạn	
8	Tủ sấy thí nghiệm Model: 101-2A	Trung Quốc	Còn hạn	
9	Máy nén bê tông 200kN – Longchen Model: TYA-2000	Trung Quốc	Còn hạn	
10	Máy dẫn vữa xi măng Model: ZS-15	Trung Quốc	Còn hạn	
11	Lò nung 1000oc Model: 4-10	Trung Quốc	Còn hạn	
12	Nhiệt kế điện tử TP101 (-50 đến 300 độ C)	Trung Quốc	không hiệu chuẩn	
13	Thước kẹp 200mm Model: CD-20APX	Trung Quốc	Còn hạn	
14	Bơm chân không 650mmhg Model: 2xz-1	Trung Quốc	không hiệu chuẩn	
15	Máy đo PH HI98107	Trung Quốc	Còn hạn	
16	Khuôn trưng nở hỗn hợp bột khoáng + nhựa đường (dùng cho lớp phủ BTN tạo nhám và polime)	Trung Quốc	không hiệu chuẩn	
17	Thiết bị thử cường độ bám dính Model: BGD500	Trung Quốc	Còn hạn	
18	thiết bị xác định độ mịn màng sơn (0-100)um Model: 244/3	Trung Quốc	không hiệu chuẩn	
19	Dao thử mài độ bám dính màng sơn Model: BGD 504/5	Trung Quốc	Còn hạn	
20	Bộ ngàm thí nghiệm xé rách hình thang vải địa kỹ thuật	Việt Nam	không hiệu chuẩn	
21	Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh	Việt Nam	không hiệu chuẩn	
22	Bộ ngàm thí nghiệm lô cuốn vải địa cường độ cao	Việt Nam	không hiệu chuẩn	
23	Bộ gá thí nghiệm xuyên CBR	Việt Nam	không hiệu chuẩn	



24	Bộ gá thí nghiệm xuyên thủng thanh	Việt Nam	không hiệu chuẩn	
25	Bộ ngàm kéo giật và độ giãn dài	Việt Nam	không hiệu chuẩn	
26	Gá kéo bu lông	Việt Nam	không hiệu chuẩn	
27	Máy kéo nén đa năng 100KN Model: WDW-100	Trung Quốc	Còn hạn	
28	Nhớt kế VEBE	Việt Nam	không hiệu chuẩn	
29	Máy trộn vữa xi măng Model: YD90s-8/4	Trung Quốc	Còn hạn	
30	Máy đầm tự động Model: CSK-VI	Trung Quốc	Còn hạn	
31	Máy nén bê tông điện tử 2000kN	Trung Quốc	Còn hạn	
32	Bộ xác định độ nhám	Việt Nam	không hiệu chuẩn	
33	Bộ dao vòng + rót cát	Việt Nam	không hiệu chuẩn	
34	Bộ gá uốn gạch tiêu chuẩn	Việt Nam	không hiệu chuẩn	
35	Bộ khung thép nén công ba cạnh	Việt Nam	Còn hạn	
36	Bộ thí nghiệm đa chỉ tiêu trong nước HI3817	Trung Quốc	Còn hạn	
37	Máy xác định độ thấm bê tông loại đồng hồ 3 kim Model: HS-4	Trung Quốc	Còn hạn	
38	Máy đo hàm lượng bột khí Model: HC-7L	Trung Quốc	Còn hạn	
39	Thiết bị xác định độ thấm Ion Clo bằng phương pháp điện lượng Model: DTL- 6T	Trung Quốc	Còn hạn	
40	Thiết bị đo độ nở Autoclave Model: YZF-2A	Trung Quốc	Còn hạn	
41	Máy nén xi măng 300KN Model: TYA-300	Trung Quốc	Còn hạn	
42	Phễu xác định độ chảy của vữa theo tiêu chuẩn: ASTM C939	Việt Nam	không hiệu chuẩn	
43	Thiết bị thử độ bám dính điện tử hiển thị số Model: LR-6000C	Trung Quốc	Còn hạn	
44	Thiết bị xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	Việt Nam	Còn hạn	
45	Thiết bị thử độ cứng bề mặt bằng thang Mohs	Việt Nam	Còn hạn	
46	Máy mài mòn Los Angeles Model: MH-II	Trung Quốc	Còn hạn	
47	Bộ Vaxilieps Model: ZY-1	Trung Quốc	Còn hạn	

903
 CÔNG
 CỔ P
 ẨM N
 KHO
 CÔNG
 H P

48	Máy nén đất tam liên loại trung áp Model: WG	Trung Quốc	Còn hạn	
49	Thiết bị giãn dài nhựa loại 1500mm Model: SY-1,5	Trung Quốc	Còn hạn	
50	Bộ kim lún nhựa tự động Model: IV-2000	Trung Quốc	Còn hạn	
51	Thiết bị hoá mềm nhựa tự động Model: SYD2806E	Trung Quốc	Còn hạn	
52	Thiết bị thí nghiệm bốc cháy nhựa Model: SYD-3536	Trung Quốc	Còn hạn	
53	Thiết bị đo hàm lượng Parafin trong nhựa đường Model: WSY-10	Trung Quốc	Còn hạn	
54	Thiết bị xác định độ nhớt tiêu chuẩn của nhựa đường lỏng. Model: SYD-0621	Trung Quốc	Còn hạn	
55	Thiết bị xác định độ nhớt Saybolt của nhựa Bitum Model: 0623	Trung Quốc	Còn hạn	
56	Thiết bị xác định độ nhớt tuyệt đối của nhựa đường lỏng Model: SYD-0620B	Trung Quốc	Còn hạn	
57	Máy nén marshall Model: FY-3A (LWD-3A)	Trung Quốc	Còn hạn	
58	Máy ly tâm tách nhựa Model: FY-III	Trung Quốc	Còn hạn	
59	Thiết bị thử độ cứng SHORE A của cao su (hiển thị điện tử) Model: Shore A Durometer Thang đo: 0-100HA Sai số: 0.5HA Dạng đầu đo: Hình nón 35 độ Chiều dài kim: 2,5mm	Trung Quốc	Còn hạn	
60	Thiết bị kiểm tra độ dày của vải địa kỹ thuật. Diện tích : 25cm ² (Đường kính: ϕ 56.42mm) Đồng hồ đo sai số 0,01mm	Việt Nam	Còn hạn	
61	Dụng cụ COBB (xác định độ hút nước bề mặt thạch cao theo TCVN 8257- 7:2009) - Bộ đế gá. - Vòng COBB (DxH) : 11,28 x 2,5 cm - Tấm đệm cao su	Việt Nam	không hiệu chuẩn	
62	Thiết bị thử áp lực đường ống nước Cung cấp bao gồm: Bơm áp lực bằng tay có gắn đồng hồ chỉ thị, kèm dây nối Bộ khung chịu tải	Trung Quốc	Còn hạn	

2539
TỶ
HÂN
GHIE
1 HỌ
3 NG
HỒ

	Bộ đầu bịt mẫu loại bằng nhựa dùng cho ống nhựa PP; PVC, UPVC (loại D32; D40; D50; D60; D110; D125; D140; D160mm)			
63	Thiết bị thử độ bền va đập, độ cứng vòng của ống nhựa Bao gồm: Bộ khung gá mẫu	Việt Nam	không hiệu chuẩn	
64	Hệ thống dẫn hướng cho quả nặng thử va đập theo tiêu chuẩn có gắn thước đo Hệ thống điều khiển tải trọng rơi bằng điện; Bộ quả nặng va đập tiêu chuẩn bao gồm các quả (kg): 0,5; 0,8; 1,0; 1,25; 2,0; 2,5; 3,2; 4,0; 5,0; 6,3	Việt Nam	không hiệu chuẩn	
65	Bộ cần Benkenman	Trung Quốc	Còn hạn	
66	Thước 3m với thước đo độ võng, loại gấp đôi.	Trung Quốc	Còn hạn	
67	Máy đo điện trở dây dẫn Miliohm	Trung Quốc	Còn hạn	
68	Thiết bị đo điện trở cách điện SEW 6211A IN (10KV, 0-500GΩ) Model: 6211A IN	Trung Quốc	Còn hạn	
69	Thiết bị thí nghiệm độ bền va đập Model: BGD305	Trung Quốc	Còn hạn	
70	Thiết bị thử độ bền uốn của màng sơn Model: BGD 564	Trung Quốc	Còn hạn	
71	Thiết bị đo độ bền rửa trôi của màng sơn Model: BGD526	Trung Quốc	Còn hạn	
72	Máy đo độ sáng bóng màng sơn Model: LS197	Trung Quốc	Còn hạn	
73	Máy đo thời gian khô của màng sơn Model: BGD261	Trung Quốc	Còn hạn	
74	Máy đo độ phản quang sơn kẻ đường Model: LA-302E	Trung Quốc	Còn hạn	
75	Máy đo độ phản quang sơn biển báo giao thông Model: RB-101Pro	Trung Quốc	Còn hạn	
76	Máy siêu âm cọc khoan nhồi Model: IWIN-U930	Mỹ	Còn hạn	
77	Thiết bị thử biến dạng lớn PDA màn hình cảm ứng Model: YL-PDT	Mỹ	Còn hạn	
78	Máy siêu âm bê tông Model: C369N	Trung Quốc	Còn hạn	
79	Máy Siêu âm định vị cốt thép trong bê tông Model: HC-GY31	Trung Quốc	Còn hạn	
80	Máy siêu âm kiểm tra khuyết tật mối	Trung Quốc	Còn hạn	

C.T.C
M
HỆ
HÀ

	hàn kim loại Model: XUT560C			
81	Thiết bị xác định khả năng ăn mòn cốt thép trong bê tông Model: BD-XSY	Trung Quốc	Còn hạn	
82	Đo biến dạng nhỏ cọc khoan nhồi PIT	Mỹ	Còn hạn	
83	Cân phân tích 210g x 0,0001g	Trung Quốc	Còn hạn	
84	Gông từ AC kiểm tra khuyết tật mối hàn	Trung Quốc	Còn hạn	

Ghi chú:

- Danh mục trên không bao gồm hệ thống sàng, thước, thiết bị đo lường dung dịch, khuôn đúc, tải trọng chuẩn, v.v ... và hệ thống máy móc trang thiết bị phụ trợ khác;
- Các máy móc, thiết bị tại thời điểm, đều được kiểm tra bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo luôn trong tình trạng sử dụng tốt;
- Các máy móc, thiết bị được kiểm định/ hiệu chuẩn đúng theo quy định.

